

TƯ LIỆU



DÂN TỘC HỌC

NGHỀ RÈN Ở LÀNG TRUNG LƯƠNG, THỊ XÃ HỒNG LĨNH, TỈNH HÀ TĨNH

NGÔ ĐỨC LẬP

1. Lời dẫn

Trên con đường thiên lý Bắc Nam từ thị xã Hồng Lĩnh đến đê La Giang nhìn về phía Tây chúng ta sẽ thấy một khu quy hoạch nghề thủ công nằm bên cạnh một làng nghề truyền thống, đó là làng rèn Trung Lương. Đây là một làng rèn đã có từ lâu đời. Trong quá trình tồn tại, phát triển, làng rèn này không chỉ có đóng góp cho sự sinh tồn của người dân trong làng hay sản xuất dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp cho nhân dân địa phương, nhân dân trong vùng mà còn có đóng góp rất lớn cho công cuộc đấu tranh giữ nước của dân tộc.

Bước sang những năm đầu thập niên 90, dưới tác động của kinh tế thị trường, khi hầu hết các làng nghề thủ công truyền thống ở Việt Nam đều bị mai một, thậm chí có nguy cơ thất truyền thì có một số làng nghề đã sớm thích ứng với cơ chế mới không ngừng phát triển, từng bước khẳng định vị thế của mình trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Làng rèn Trung Lương là một ví dụ.

Nghiên cứu quá trình chuyển đổi theo cơ chế thị trường của nghề rèn ở làng Trung Lương sẽ cho chúng ta thấy những thành quả

đã đạt được, cũng như những hạn chế còn tồn tại của nghề rèn ở đây trong thời gian qua. Từ đó, đưa ra các giải pháp làm cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách và người dân Trung Lương nhằm đưa nghề rèn phát triển bền vững, góp phần đưa Trung Lương trở thành làng nghề truyền thống điển hình trong thời kỳ đổi mới và hội nhập của kinh tế đất nước. Đó cũng chính là điều bài viết này muốn hướng đến.

2. Làng rèn Trung Lương trong quá trình chuyển đổi

2.1. Khái quát về nghề rèn và làng rèn Trung Lương

Có hai giả thuyết giải thích về nguồn gốc của làng rèn Trung Lương. Giả thiết thứ nhất cho rằng ngày xưa ông Đùng (còn gọi là ông Không Lò) ở núi Hồng Lĩnh thấy người dân trong vùng không có dụng cụ sản xuất nên đã bới đất lấy sắt, nhổ cây rừng đốt thành than, rồi rèn các dụng cụ lao động phát cho mọi nhà. Từ đó, nhiều người ở làng Trung Lương đã học nghề rèn qua ông Đùng và tôn ông làm tổ sư nghề rèn của làng. Ghi nhớ công đức của ông, dân làng Trung Lương đã đúc tượng lập đền thờ ông (gọi là đền thờ Thánh Thọ) tại Rú Tiên, ở giữa làng. Giả

thiết khác cho rằng, ngày xưa có hai anh em thợ rèn là Trương Như và Trương Hiền đến làng Trung Lương làm nghề rèn. Ít lâu sau, Trương Như ở lại truyền nghề còn Trương Hiền vào làng Hiền Lương, huyện Đan Điền, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (nay thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế) lập nghiệp và sau này làng này trở thành làng rèn nổi tiếng của vùng đất cổ đô.

Một số làng rèn nổi tiếng ở nước ta trước đây đều có nguồn gốc trực tiếp hoặc gián tiếp từ làng rèn Trung Lương, như: Vân Chàng (Nam Giang, huyện Nam Trực, Nam Định), Hiền Lương, Phường 3 (thị xã Đông Hà, Quảng Trị), Bàn Tượng (Qui Nhơn, Bình Định) (Trương Hữu Quýnh, 1999, tr. 208)... Khi quốc gia hữu sự, họ đem tay nghề của mình giúp nước, cứu dân. Thời Cần Vương, thợ rèn của làng đã tình nguyện đem lò bệ lên đại ngàn rèn đao, kiếm cho nghĩa quân của Phan Đình Phùng. Có Đường, thợ rèn của làng đã cùng với tướng quân Cao Thắng chế thành công súng kíp - một loại súng phổ biến của quân đội Pháp lúc bấy giờ. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, thợ rèn Trung Lương đã rèn hàng vạn mã tấu, kiếm, dao găm, sản xuất hơn 2.000 khẩu súng kíp, hàng chục tấn lựu đạn phục vụ dân quân, bộ đội (Khánh Hưng, 2008).

Hiện nay, làng rèn Trung Lương như một khu công nghiệp làng nghề. Theo thống kê của UBND xã Trung Lương, năm 2007 toàn xã có 350 lò rèn, 4 xưởng đúc, 26 hộ gia công cơ khí, 66 búa máy, 18 máy tiện; giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 1.500 lao động, mức thu nhập bình quân của thợ đạt 1,2 triệu đồng/tháng. Tổng giá trị sản phẩm thủ công nghiệp của xã đạt khoảng

39,7 tỷ đồng, trong đó nghề rèn thu hơn 20 tỷ đồng (chiếm hơn 40% thu nhập). Hệ thống giao thông của xã đã được bê tông hoá hoàn toàn. Hầu hết gia đình trong xã đều đã có xe gắn máy, nhà kiên cố. Hàng năm, xã có 40 - 50 em thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng. Quả là không quá khi nói rằng “nghề rèn là nghề xoá đói giảm nghèo” để đi lên làm giàu của xã Trung Lương trong bối cảnh hiện nay (UBND xã Trung Lương, 2007; Sở Văn hoá thông tin Hà Tĩnh, 2007; Hải Hưng, 2006).

2.2. Quá trình chuyển đổi của làng rèn Trung Lương

2.2.1. Chuyển đổi trong ứng dụng khoa học kỹ thuật, cải tiến công cụ sản xuất

Trước đây, trong nghề rèn ở Trung Lương, hầu hết công cụ phục vụ đều do người thợ tự chế và quy trình sản xuất chủ yếu bằng thủ công. Hiện nay, một số công cụ chủ lực đã được cơ khí hóa, điện hóa như: búa máy, quạt thổi bằng mô tơ điện, máy mài... Ứng dụng máy móc vào sản xuất đã giúp cho các lò rèn ở Trung Lương vừa tăng năng suất, giải phóng một lượng lớn sức lao động. Hình thức/mẫu mã sản phẩm cũng dần được cải tiến, đổi mới. Chất lượng sản phẩm được nâng cao. Ví dụ, việc ứng dụng búa máy chỉ cần một thợ cả thay cho búa tay trước đây cần đến 2 hoặc 3 thợ. Trước đây bình quân một người thợ chỉ sản xuất được 3 dao/ngày thì nay số lượng đó là từ 5 đến 7 dao/ngày.

Tuy nhiên, thành quả đáng ghi nhận nhất là việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, cải tiến công cụ sản xuất của nghề đúc và nghề gia công cơ khí. Hiện nay, hầu hết các công đoạn trong sản xuất của nghề đúc ở Trung

Lương đã được máy móc thay thế. Sự thay thế của máy móc vào sản xuất đang từng bước đưa quy trình sản xuất của nghề đúc theo mô hình dây chuyền trong sản xuất công nghiệp hiện đại. Điều này đồng nghĩa với việc giải phóng hoàn toàn sức lao động bằng cơ bắp của người thợ; sản phẩm được sản xuất hàng loạt với số lượng lớn, hình thức “bắt mắt” hơn.

Với việc ứng dụng kỹ thuật, máy móc cũng như hình thức tổ chức, quản lý sản xuất của nghề đúc và nghề gia công cơ khí ở làng Trung Lương hiện nay có thể gọi đây là làng công nghiệp (Luu Tuyết Vân, 1999, tr. 66).

2.2.2. Chuyển đổi trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ và hình thức phân phối sản phẩm

Việc một số làng rèn ở miền Bắc và Nam Trung bộ có nguồn gốc từ làng rèn Trung Lương đã cho chúng ta thấy trước đây sản phẩm của làng đã có mặt khá rộng. Ngày nay, bên cạnh duy trì thị trường truyền thống, sản phẩm của Trung Lương còn có mặt ở một số thị trường mới như Tây Nguyên, một số tỉnh biên giới của nước bạn Lào, Thái Lan hoặc khách du lịch trong nước, nước ngoài sau khi mua sản phẩm về dùng đã đánh giá sản phẩm có chất lượng tốt (Hải Hưng, 2006).

Trước đây, khi thương nghiệp chưa phát triển, hình thức phân phối sản phẩm của nghề rèn làng Trung Lương chủ yếu do người dân, người thợ của làng mang đến các địa phương khác bán và hành nghề. Từ đầu những năm thập niên 90 của thế kỷ XX, khi Việt Nam bước sang nền kinh tế thị trường, hình thức phân phối truyền thống đã dần được thay bằng hình thức phân phối mới.

Các thương lái của làng hoặc nơi khác đến đặt hàng với số lượng lớn gấp hàng chục, hàng trăm lần trước đây. Còn sản phẩm của nghề đúc, nghề gia công cơ khí chủ yếu khách hàng đặt hàng trước. Với hình thức khách hành đặt hàng và trả tiền trước sẽ tạo tâm lý cho người thợ an tâm trong sản xuất khi họ chủ động về nguồn vốn và không còn phải lo tiêu thụ sản phẩm.

2.2.3. Chuyển đổi về chủng loại và hình thức sản phẩm

Cho đến những năm cuối thế kỷ XX, sản phẩm của nghề rèn ở Trung Lương vẫn còn khá đơn điệu. Làng chỉ sản xuất một số sản phẩm phục vụ sản xuất nông nghiệp (liềm, hái, cuốc...), phục vụ trong cuộc sống (các loại dao, đinh đóng thuyền, một số dụng cụ của nghề mộc...). Hiện nay, bên cạnh sản xuất những sản phẩm truyền thống, nghề rèn ở Trung Lương đã có sự chuyển đổi theo hướng đáp ứng nhu cầu thị trường về chủng loại cũng như hình thức, mẫu mã. Ví dụ, dao thái (dao cắt) đã có nhiều chủng loại hơn; dao chặt đã có những loại mới phục vụ cho nghề rừng và làm nương rẫy của đồng bào ở Tây Nguyên và một số tỉnh biên giới thuộc nước bạn Lào, Thái Lan.

Mặc dù hình thức sản phẩm của nghề rèn ở Trung Lương chưa đẹp bằng các sản phẩm sản xuất công nghiệp, nhưng hiện nay đã có những cải tiến về hình thức so với trước đây. Bề mặt sản phẩm nhẵn bóng hơn, không còn nứt mẻ hoặc sự giống nhau đến khó phân biệt trong từng chủng loại. Việc ứng dụng máy mài, máy đánh bóng đã đưa sản phẩm của nghề rèn ở Trung Lương từng bước đáp ứng được thị hiếu của khách hàng trên thị trường.

Bên cạnh chủng loại và hình thức sản phẩm không ngừng được đổi mới, sự ra đời của nghề đúc và nghề gia công cơ khí cũng đã góp phần làm cho sản phẩm của làng nghề truyền thống Trung Lương ngày càng phong phú, đa dạng hơn. Chẳng hạn, nghề đúc sản xuất các sản phẩm như lưỡi cày, răng bừa, cuốc, ống bơm nước, ống hút cát sạn, một số chi tiết của xe gắn máy..., nghề gia công cơ khí sản xuất các sản phẩm như hàng rào bằng sắt thép, xe đẩy (xe rùa) sử dụng trong xây dựng, các phụ kiện của máy cày, máy bừa, máy tuốt lúa...

2.2.4. Chuyển đổi về loại hình nghề

Nếu gọi Trung Lương là làng rèn chi đúng và phù hợp trong khoảng thời gian từ những năm cuối thế kỷ XX trở về trước. Hiện nay, ở Trung Lương không chỉ có nghề rèn mà có nghề đúc và nghề gia công cơ khí.

Giống như một số nghề thủ công khác, nghề rèn ở Trung Lương ngoài sản xuất tại chỗ, thợ rèn còn đi hành nghề ở những địa phương khác. Vào những thập niên 70, 80 của thế kỷ XX, khi đến hành nghề ở Phường Đúc (thành phố Huế) họ bắt gặp nghề đúc. Qua tiếp cận, thợ rèn của làng thấy nghề đúc và nghề rèn có một số đặc điểm giống nhau. Từ đó, họ học thêm nghề đúc và về truyền lại cho làng. Đến những năm đầu thế kỷ XXI, nghề đúc mới bắt đầu phát triển ở Trung Lương. Từ kinh nghiệm của nghề rèn, nghề đúc và nhu cầu thị trường, khoảng 5 năm nay làng rèn Trung Lương còn “tiếp nhận” thêm một nghề mới nữa là nghề gia công cơ khí. Hiện nay, Trung Lương có 3 nghề thủ công, trong đó, nghề đúc là nghề phát triển mạnh nhất và nghề rèn là nghề “khai khẩn” cho nghề đúc và nghề gia công cơ khí.

Hiện nay, làng nghề Trung Lương được chia thành hai khu sản xuất riêng biệt. Nghề rèn với mô hình sản xuất nhỏ/hộ gia đình được tổ chức sản xuất trong địa vực cư trú của làng. Nghề đúc, nghề gia công cơ khí được địa phương quy hoạch thành một khu riêng biệt ngoài làng, với diện tích 60 ha. Hình thức tổ chức quản lý sản xuất của nghề đúc và nghề gia công cơ khí là các doanh nghiệp, các công ty TNHH với nguồn vốn đầu tư cũng như doanh thu hàng năm lên đến hàng tỷ đồng, giải quyết lao động thường xuyên cho địa phương trên 300 người. Thu nhập bình quân khoảng 1,5 - 2 triệu đồng/người/tháng. Sự phát triển của nghề đúc và nghề gia công cơ khí có tính quyết định trong quá trình chuyển đổi theo cơ chế thị trường của nghề thủ công ở Trung Lương.

2.3. Một số vấn đề đặt ra trong quá trình chuyển đổi

2.3.1. Đối với sản phẩm: Nếu so sánh về mẫu mã, hình thức cũng như chủng loại sản phẩm rèn của Trung Lương với sản phẩm của một số làng rèn khác hoặc sản phẩm cùng loại sản xuất bằng công nghiệp, sản phẩm của làng rèn Trung Lương còn khá đơn điệu về hình thức và nghèo nàn về chủng loại.

Về chủng loại, đối với sản phẩm dao, hiện nay ở Trung Lương chủ yếu sản xuất dao thái, dao rựa (dao chặt) và một số loại được sản xuất rất ít như dao vôi (dao dùng để tằm trâu), dao cắt chuối... Thợ rèn của làng cho biết, họ cũng có thể sản xuất được những sản phẩm như sản phẩm được sản xuất bằng công nghiệp nhưng họ không làm. Bởi, để sản xuất được như vậy, vừa mất thời gian, vừa tốn kém chi phí, trong khi nhu cầu

thị trường đối với sản phẩm truyền thống đang tạo được việc làm cho họ. Đây chính là một trong những nguyên nhân làm cho nghề rèn ở Trung Lương vẫn còn phát triển đơn lẻ, với lối làm ăn manh mún, cò con, chưa thể bứt phá để khẳng định thương hiệu đối với thị trường trong và ngoài nước. Với chủng loại, hình thức sản phẩm như hiện nay, vấn đề tiếp thị, mở rộng thị trường/khách hàng mới quả là khó khăn. Chúng ta biết rằng, mẫu mã, chủng loại là những tiêu chí có tính tiên quyết của bất cứ sản phẩm nào đối với thị trường và thị hiếu của khách hàng. Sau khi khảo sát, đoàn khảo sát của dự án JBIC (Nhật Bản) đã đánh giá rất cao chất lượng sản phẩm rèn của làng. Đoàn khảo sát đã đề nghị sẽ giúp làng trong việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất và quảng bá sản phẩm sang thị trường Nhật Bản.

2.3.2. Vai trò của chính quyền địa phương: Nghề rèn Trung Lương có được như ngày hôm nay là nhờ sự nỗ lực của nhân dân, đặc biệt là sự quan tâm tạo điều kiện của chính quyền địa phương trong những năm qua. Sự quan tâm đó được thể hiện qua việc miễn giảm thuế, vay vốn, tạo quỹ đất xây dựng nhà xưởng theo quy định của Nhà nước. Thiết nghĩ, chỉ dùng lại những quan tâm đó có lẽ chưa đủ, chưa đồng đều và chưa đáp ứng được như mong muốn của người dân. Sự quan tâm của chính quyền địa phương mới chỉ trên cơ sở các chủ trương, chính sách của Nhà nước. Trong khi đó, những lợi thế riêng của địa phương vẫn chưa được phát huy, chưa được quan tâm tạo điều kiện. Việc đào tạo tay nghề cho thợ, đơn giản hóa trong việc giải quyết thủ tục hành chính,

giúp đỡ về nguồn vốn, kỹ thuật sản xuất hiện đại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, xây dựng nhà truyền thống nghề, thành lập Hiệp hội nghề... chưa được quan tâm đúng mức.

Một thực tế mà chúng tôi cũng hết sức băn khoăn là chính quyền địa phương chỉ thực sự quan tâm tạo điều kiện cho nghề đúc, nghề gia công cơ khí phát triển. Trong khi đó, nghề rèn là nghề chính, nghề truyền thống của địa phương lại hầu như chưa được quan tâm. Đây là nguyên nhân ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của nghề rèn. Tình trạng mạnh ai nấy làm, hộ có vốn chủ động tất cả các khâu trong sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm, hộ ít hoặc không có vốn thì nhận/làm thuê một số khâu trong sản xuất của hộ có vốn... vẫn thường xuyên xảy ra.

2.3.3. Vấn đề nguồn nhân lực của làng nghề: Nguồn nhân lực là vấn đề có tính quyết định đến việc bảo tồn, phát triển bền vững nghề của làng. Hiện nay, đội ngũ thợ của làng có độ tuổi trên 40 chiếm trên 50%, độ tuổi dưới 30 chỉ chiếm khoảng 10 - 15%. Khi tìm hiểu về vấn đề này người dân cho biết hiện nay con em của làng không còn mặn mà với nghề rèn bởi nhiều nguyên nhân, trong đó vất vả của nghề nông kèm theo sự nhọc nhằn của nghề rèn là nguyên nhân chính. Mặt khác, mặc dù, so với nghề nông và thu nhập ở nông thôn thì thu nhập từ nghề rèn có phần cao hơn nhưng so với thu nhập của một số nghề khác trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ thì thu nhập của nghề rèn quả là thấp hơn nhiều.

Có một thực trạng khác ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của nghề rèn ở đây là trình độ tay nghề của thợ. Hầu hết đội

ngũ thợ (kể cả thợ rèn, thợ đúc và thợ gia công cơ khí) của làng chủ yếu được đào tạo theo phương pháp truyền thống - truyền nghề trực tiếp. Với phương pháp đào tạo này người thợ chỉ được tiếp cận tri thức truyền thống dựa trên kinh nghiệm và thiếu sự tiếp cận đối với khoa học, kỹ thuật hiện đại. Đây là khó khăn lớn trong việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất cũng như nâng cao chất lượng và đổi mới mẫu mã, đa dạng chủng loại sản phẩm ở làng Trung Lương.

Hiện nay, vấn đề đội ngũ thợ kế cận và đào tạo nghề cho thợ rèn, thợ đúc đã, đang và sẽ là trở ngại của chính quyền và nhân dân Trung Lương. Thậm chí, có bà con còn cho rằng không biết nghề rèn của Trung Lương còn tồn tại được bao lâu nữa.

2.3.4. Vấn đề văn hóa làng và văn hóa làng nghề: Đây là một trong những vấn đề mà chúng tôi cho là đáng báo động. Đó là sự xuống cấp của các di tích, công trình văn hoá liên quan đến nghề rèn và đời sống của người dân nơi đây bao đời nay như: chùa Tiên - ngôi chùa có từ thế kỷ XV nay đã trở thành phế tích; nhà thờ Thánh Thọ, cổng Tam Quan hiện đang xuống cấp nghiêm trọng; kiến trúc nhà ở của làng - một đặc trưng kiến trúc của vùng Hà Tĩnh đang dần được thay thế bằng những ngôi nhà có kiến trúc hiện đại. Bên cạnh đó, trước đây lễ rước Thánh Thọ hàng năm tổ chức đều đặn với số lượng người tham gia đông đảo thì nay việc tổ chức không những không thường xuyên mà số lượng người tham gia cũng thưa dần.

Một vấn đề mà bà con Trung Lương cũng băn khoăn là đến nay làng rèn vẫn chưa được công nhận là làng nghề truyền thống và

chưa có thợ rèn nào của làng được công nhận là nghệ nhân. Phải chăng làng nghề và nghệ nhân ở đây chưa đáp ứng đủ tiêu chí, tiêu chuẩn mà Thông tư 116/2006/BNN và Thông tư liên tịch số 41/2002/TTLT/BNN-BLĐTBXH-BVHTT đã ban hành.

2.3.5. Vấn đề ô nhiễm: Mặc dù chưa đến lúc đáng báo động về vấn đề ô nhiễm như ở làng rèn Vân Chàng, Nam Định (Bích Huệ, 2003, tr. 4), làng rèn Đa Sĩ, ngoại thành Hà Nội nhưng ô nhiễm từ nghề rèn, đúc, gia công cơ khí ở Trung Lương cũng đã đến lúc phải cảnh báo. Chẳng hạn như ô nhiễm tiếng ồn từ búa máy, chất thải xả bừa bãi không được xử lý. Hiện nay, ở Trung Lương đã những người thợ ở độ tuổi 60 trở lên mắc chứng mù mắt và điếc tai. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến mù mắt và điếc tai, trong đó bệnh nghề nghiệp (tiếp xúc với tiếng ồn và ánh lửa) là nguyên nhân chính.

2.4. Một số giải pháp nhằm phát triển bền vững nghề rèn làng Trung Lương trong thời gian tới

2.4.1. Không ngừng nâng cao chất lượng, đổi mới mẫu mã, đa dạng chủng loại và tăng cường công tác giới thiệu quảng bá sản phẩm để mở rộng thị trường tiêu thụ. Đối với giải pháp này cần phải:

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ khí hóa trong sản xuất.

- Cùng với việc bảo tồn, trau dồi tri thức bản địa trong nghề rèn, nghệ nhân cần phải tăng cường tiếp cận kỹ thuật mới để tự đào tạo nhằm nâng cao trình độ sản xuất.

- Chính quyền địa phương cần có chủ trương, biện pháp nhằm giúp đỡ nghệ nhân,

doanh nghiệp tiếp cận với thị trường như tham gia quảng bá, giới thiệu sản phẩm thông qua các diễn đàn, hội chợ triển lãm, thông tin đại chúng...

2.4.2. *Quan tâm đến vấn đề đào tạo nguồn nhân lực.* Để thực hiện tốt giải pháp này cần phải:

- Có chính sách ưu đãi để thu hút nhân tài, tôn vinh nghệ nhân, thợ giỏi để họ có nhiệt huyết truyền nghề cho thế hệ sau.

- Tổ chức các đợt tập huấn ngắn ngày để trang bị những kiến thức cần thiết về quản lý kinh doanh về pháp luật và chính sách liên quan tới phát triển nghề, làng nghề thủ công truyền thống cho các chủ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất để tự họ có thể làm chủ trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo và dạy nghề: Đối với lao động chưa có nghề thì đào tạo theo hình thức truyền nghề, kèm cặp tại nơi sản xuất; đối với lao động đã có nghề thì bồi dưỡng, bổ sung kiến thức theo hình thức tập huấn ngắn ngày tại các trung tâm dạy nghề địa phương.

2.4.3. *Phát huy hơn nữa vai trò của chính quyền địa phương và các tổ chức đoàn thể.* Giải pháp cụ thể:

- Từng bước đơn giản hóa các thủ tục hành chính cho việc thành lập mới doanh nghiệp, tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng bằng chính nguồn vốn của địa phương do “Nhà nước và nhân dân cùng làm” hoặc tìm kiếm các nguồn tài trợ khác. Việc JBIC đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho địa phương là ví dụ trong huy động các nguồn tài trợ

- Bên cạnh thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Nhà nước nhằm hỗ trợ phát triển nghề thủ công truyền thống, tùy theo lợi thế, chính quyền địa phương cần tạo điều kiện hơn nữa để nghệ nhân và doanh nghiệp phát triển nghề tốt hơn.

- Hạn chế ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm tiếng ồn và ô nhiễm nguồn nước.

- Thành lập Hiệp hội nghề thủ công của địa phương, khuyến khích nghệ nhân, những người hoạt động nghề thủ công vào Hiệp hội. Khi trở thành hội viên, Hiệp hội sẽ tạo điều kiện cho phát triển nghề như phổ biến kiến thức trong sản xuất, trong quản lý; bảo hộ, giúp quảng bá, tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, phải tuân thủ các quy định của Hiệp hội như: không được làm hàng dối, hàng kém chất lượng (Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch, 2006).

2.4.4. *Bảo tồn và khôi phục văn hóa nghề, văn hóa làng.* Đối với giải pháp này cần phải:

- Khôi phục, bảo tồn các yếu tố văn hoá vật thể và phi vật thể liên quan đến nghề rèn và văn hoá làng, như tu bổ nhà Thánh Thợ, công Tam Quan, chùa Tiên, duy trì lễ đua thuyền trên sông Minh và các lễ hội liên quan đến nghề rèn.

- Xây dựng các chuyến du lịch tham quan làng nghề, quảng bá, giới thiệu sản phẩm.

- Xúc tiến việc xây dựng các điều kiện đề nghị công nhận nghề rèn Trung Lương là nghề thủ công truyền thống và công nhận nghệ nhân nghề rèn của làng.

3. Thay lời kết

Lịch sử cho thấy, thủ công nghiệp là một thành phần quan trọng trong quá trình tồn tại và phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Thủ công nghiệp cùng với nông nghiệp đã trở thành một nền kinh tế “tự cung tự cấp” tồn tại hàng thiên niên kỷ. Sự tồn tại đó đã góp phần rất lớn trong công cuộc dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Khi đất nước bước sang thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thủ công nghiệp đã tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của nó. Sau hơn 20 năm đổi mới thủ công nghiệp nói chung, nghề thủ công của Trung Lương nói riêng đã có đóng góp lớn cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương và của cả nước.

Đất nước đã bước vào thời kỳ hội nhập và phát triển. Hơn lúc nào hết, ngay từ bây giờ chúng ta phải huy động sức mạnh tổng lực của tất cả các thành phần kinh tế, kể cả thủ công nghiệp. Tuy nhiên, để nghề rèn, nghề đúc, nghề gia công cơ khí ở Trung Lương nói riêng và thủ công nghiệp ở nước ta nói chung tiếp tục khẳng định vai trò, tầm quan trọng trong tình hình mới, đã đến lúc chúng ta cần phải đánh giá một cách khách quan sự phát triển trong thời gian qua để nêu lên những hạn chế, đưa ra các giải pháp nhằm đưa thủ công nghiệp phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tư 116/2006/BNN, ngày 18/12/2006 về “*Hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn*”.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ VHHT, Thông tư liên tịch số 41/2002/TTLT/BNN-BLĐTBXH-BVHTT ngày 30/5/2002 về “*Hướng dẫn tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận danh hiệu và một số chính sách đối với nghệ nhân*”.

3. Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch (2006), *Làng nghề rèn Đa Sĩ*, trên trang <http://www.cinet.gov.vn> (truy cập ngày 23/7/2008).

4. Bích Huệ (2003), *Làng nghề Vân Tràng (Nam Trục, Nam Định): Đối mặt với ô nhiễm*, trên trang <http://www.nea.gov.vn/> (cập nhật ngày 20/7/2008).

5. Hải Hưng (2006), *Làng rèn Trung Lương*, trên trang <http://www.qdnd.vn> (truy cập ngày 25/7/2008).

6. Khánh Hưng (2008), *Làng rèn Trung Lương*, trên trang <http://www.sucsongviet.vn> (truy cập ngày 25/7/2008).

7. Trương Hữu Quýnh (1999), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

8. Sở Văn hoá thông tin Hà Tĩnh (2007), *Cao Thắng*, trên trang <http://www.hatinh.gov.vn> (truy cập ngày 25/7/2008).

9. UBND xã Trung Lương (2007), Báo cáo số 22/BC-UB, *Về tình hình thực hiện kế hoạch nhà nước năm 2007*.

10. Lưu Tuyết Vân (1999), “Một số vấn đề về làng nghề ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, Số 5 (306), tr. 65-68.